

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **49/2019/DS-PT**

Ngày 17-7-2019

V/v Tranh chấp về giao dịch dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà: **Nguyễn Thị Liên**

Các Thẩm phán: Ông: **Nguyễn Hữu Thịnh**

Ông: **Bùi Xuân Liêm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Thảo** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam: Bà **Nguyễn Thị Hà** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2018/TLPT- DS, ngày 18 tháng 12 năm 2018 về “*Tranh chấp về giao dịch dân sự*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2018/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11B/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại L

Địa chỉ: 18 T, quận H, thành phố Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Võ Thị Minh T1**, chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Quốc T2**, sinh năm: 1968; Địa chỉ: 18 T, quận H, thành phố Đ.

2. Bị đơn: Ông Lê Duy T3 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân K

Địa chỉ: Khối 7, phường T, thành phố H, tỉnh Q.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần Xây dựng công trình

X

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà L, 38 T, Dịch V, quận C, H

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Quốc T2**, sinh năm: 1968. Địa chỉ: 18 T, quận H, thành phố Đ.

4. Người kháng cáo: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Do Công ty Cổ phần Xây dựng công trình X (viết tắt là Công ty X) chưa thanh toán được số tiền 1.852.766.000 đồng cho ông Lê Duy T3 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) K theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 24/2014/QĐST-KDTM ngày 11/3/2014 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đ, nên ông Lê Duy T3 đã có đơn yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự quận C, thành phố H thi hành án. Ngày 09-10-2015, Chi cục thi hành án dân sự quận C ban hành Quyết định phong tỏa tài khoản số 01/QĐ-CCTHA để phong tỏa số tiền 1.120.876.000 đồng của Công ty X có trong tài khoản 10410000286626 tại Ngân hàng TMCP Q (NCB) - Chi nhánh H. Sau khi có Quyết định phong tỏa như trên, Công ty X cùng với Chi nhánh Công ty X tại Đ đã nhiều lần hẹn gặp và trao đổi với ông Lê Duy T3 - Chủ DNTN K để giải quyết số nợ trên. Đến ngày 26-10-2015, tại Văn phòng Chi nhánh Công ty X tại Đ, có Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại L (Sau đây viết tắt là Công ty L), Chi nhánh Công ty X tại Đ và ông Lê Duy T3 - Chủ DNTN K đã ký với nhau “Biên bản thỏa thuận” về việc thanh toán nợ và thế chấp tài sản nhằm đảm bảo để Chi cục thi hành án dân sự quận C không khấu trừ số tiền có trong tài khoản của Công ty X. Công ty X đồng ý thanh toán 500.000.000 đồng tiền mặt cho DNTN K tại Chi cục thi hành án dân sự quận C. Số tiền còn lại 1.352.766.000 đồng, Chi nhánh Công ty X tại Đ và Công ty L đồng ý thế chấp các tài sản như sau: 01 lô đất thuộc thửa số 21, Tờ bản đồ số 00 tại khu B8, Khu đô thị mới 1A – Đ, diện tích 227m² (là tài sản của Chi nhánh Công ty X tại Đ); 01 xe đào hiệu Hyundai, 01 xe cẩu hiệu Kobelco 45, 560 tấn cọc ván thép, 01 chiếc sà lan (Là tài sản của Công ty L đang tổ chức thi công cầu C, thành phố H) cho DNTN K nhằm mục đích tạo niềm tin cho ông Lê Duy T3 để Công ty X thanh toán công nợ trước ngày 30-11-2015. Tuy nhiên ông Lê Duy T3 - Chủ DNTN K đã lừa dối Công ty X và Chi nhánh Công ty X tại Đà Nẵng, vì trước ngày các bên ký Biên bản thỏa thuận này, vào ngày 19-10-2015 ông T3 đã làm việc với cơ quan Thi hành án dân sự quận C và đã ban hành Quyết định khấu trừ toàn bộ số tiền có trong tài khoản của Công ty X để thi hành án quyết định số 01/QĐ-CCTHA. Sau này phía Công ty L phát hiện sự việc nêu trên và đã ngay lập tức liên hệ với ông Lê Duy T3 thông báo để hủy bỏ Biên bản thỏa thuận ngày 26-10-2015 và yêu cầu ông T3 giao trả lại các tài sản dùng thế chấp trong Biên bản, nhưng ông T3 không hợp tác giải quyết.

Nay Công ty L yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố Biên bản thỏa thuận giữa các bên đã ký vào ngày 26-10-2015 vô hiệu và buộc ông Lê Duy T3 - Chủ DNTN K phải trả lại toàn bộ tài sản mà công ty đã thế chấp cho ông T3 theo Biên bản thỏa thuận giữa các bên đã ký vào ngày 26-10-2015 đúng như tình trạng ban đầu. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Công ty L tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện buộc ông Lê Duy T3 hoàn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 21, Tờ bản đồ số 00 tại khu B8, Khu đô thị mới 1A – Đ, diện tích 227m²; và yêu cầu ông Lê Duy T3 - Chủ DNTN K hoàn trả lại như hiện trạng ban đầu 01 xe đào hiệu Hyundai, 01 xe cẩu hiệu Kobelco 45, 392 tấn cọc ván thép tương đương 01kg là 7.900 đồng và 01 chiếc sà lan.

Đại diện theo ủy quyền cho bị đơn, ông Lê Duy V trình bày:

Trước đây Doanh nghiệp K có cung cấp cát xây dựng cho chi nhánh Công ty cổ phần X tại Đ do ông Phạm Quốc T2 làm giám đốc. Do chi nhánh Công ty cổ phần X tại Đ

còn thiếu nợ DNTN K nên ông Lê Duy T3, khởi kiện Công ty X thanh toán nợ và được Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đ giải quyết buộc Công ty cổ phần X trả cho Doanh nghiệp tư nhân K số tiền 1.852.766.000 đồng. Sau đó DNTN K đã làm đơn yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố H thi hành án. Ngày 26/10/2015 Công ty Long M và chi nhánh Công ty X tại Đ cùng với DNTN K ký biên bản thỏa thuận về việc thanh toán số nợ của Công ty X. Mục đích của Biên bản thỏa thuận ngày 26/10/2015 là Công ty L tạo niềm tin cho DNTN K để Công ty X chậm thanh toán. Mặc dù đã thỏa thuận như vậy, nhưng Công ty X đã không thanh toán công nợ cho DNTN K và không thực hiện việc bàn giao bất cứ các tài sản nào theo như biên bản đã thỏa thuận. Sau này, Chi cục thi hành án dân sự quận C đã khấu trừ tài khoản của Công ty X để thi hành số tiền phải trả cho DNTN K với tổng số tiền là 1.120.890.000 đồng, chưa tính tiền lãi chậm thi hành án. Số tiền gốc còn lại 731.876.000 đồng và tiền lãi chậm trả Công ty X không thanh toán cho DNTN K, Khi Chi nhánh Công ty X tại Đ di chuyển các trang thiết bị thi công cầu C đi nơi khác, lo sợ Công ty X không thanh toán số nợ còn lại nên ông Lê Duy T3 có bán cho ông Đào Ngọc T4 một số cọc ván thép của Công ty L để thi công cầu C với số tiền 960.000.000 đồng nhằm để thu hồi nợ. Nay Công ty L khởi kiện buộc DNTN K hoàn trả lại các tài sản như Biên bản thỏa thuận ngày 26/10/2015 thì DNTN K không đồng ý, vì: Mặc dù, DNTN K đã ký biên bản thỏa thuận nhưng DNTN K không được nhận bàn giao quản lý tài sản và không có biên bản bàn giao tài sản như biên bản thỏa thuận.

Đại diện theo ủy quyền cho Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có ý kiến gì.

Với nội dung vụ án nêu trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 52/2018/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố H đã áp dụng Khoản 3 Điều 26, Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 122, Điều 129 và Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại L đối với ông Lê Duy T3 - Chủ DNTN K về việc tuyên bố Biên bản thỏa thuận lập ngày 26/10/2015 là vô hiệu.

Không chấp nhận yêu cầu về việc buộc ông Lê Duy T3 - Chủ DNTN K phải hoàn trả lại tài sản như hiện trạng ban đầu cho Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại L gồm 01 xe đào hiệu Hyundai, 01 chiếc sà lan, 01 xe cẩu hiệu Kobelco 45 và 392 tấn cọc cừ ván thép có giá trị 01kg là 7.900 đồng, tương ứng với số tiền 3.096.800.000 đồng.

2. Ông Lê Duy T3 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại L số tiền đã bán 231 cây cọc ván thép là 960.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10-10-2018, Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại L là nguyên đơn trong vụ án có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc yêu cầu bị đơn phải trả lại nguyên trạng các tài sản gồm: 01 sà lan, 01 xe đào hiệu Hyundai, 01 xe cẩu hiệu Kobelco 45, 392 tấn cọc ván thép.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn hoàn trả lại nguyên trạng tài sản của nguyên đơn gồm 01 sà lan, 392 tấn cọc ván thép mà bị đơn đã bán. Đối với 01 xe đào hiệu Hyundai, 01 xe cẩu hiệu Kobelco 45 nguyên đơn không yêu cầu trả lại vì nguyên đơn đã bán tài sản này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các bên đương sự được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1,2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bác kháng cáo của nguyên đơn, chỉnh sửa sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố “Biên bản thỏa thuận” lập ngày 26/10/2015 vô hiệu; không chấp nhận yêu cầu về việc buộc ông Lê Duy T3 hoàn trả lại như hiện trạng ban đầu cho Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và Thương mại L 01 xe đào hiệu Hyundai, 01 xe cẩu hiệu Kobecol 45 và 01 chiếc sà lan; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bồi thường về giá trị cọc ván thép. Ông Lê Duy T3 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại L số tiền đã bán 231 cọc ván thép là 960.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền; xác định đúng và đầy đủ tư cách của người tham gia tố tụng.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn thì thấy rằng:

[2.1] Nguyên đơn cho rằng bị đơn đã lừa dối không thực hiện đúng cam kết theo Biên bản thỏa thuận về việc thanh toán nợ ngày 26/10/2015 nên yêu cầu tuyên bố “Biên bản thỏa thuận” vô hiệu. Còn bị đơn cho rằng nguyên đơn không trả nợ đúng theo cam kết tại Biên bản thỏa thuận. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty 507 thống nhất với yêu cầu nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án tuyên Biên bản thỏa thuận về việc thanh toán nợ là vô hiệu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận thỏa thuận này của các đương sự và tuyên Biên bản thỏa thuận về việc thanh toán nợ ngày 26/10/2015 vô hiệu là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo về phần này.

[2.2] Về giải quyết hậu quả khi “Biên bản thoản thuận” bị tuyên vô hiệu:

[2.2.1] Theo biên bản thỏa thuận tài sản được thế chấp gồm: 01 lô đất thuộc thửa số 21, Tờ bản đồ số 00 tại khu B8, Khu đô thị mới 1A – Đ, diện tích 227m² (là tài sản của Chi nhánh Công ty X tại Đ); 01 xe đào Hyundai vị trí tại xã N, Duy X, Quảng Nam, 01 xe đào Hyundai vị trí tại Khách sạn Sunrise H, Quảng Nam, 01 xe cẩu vị trí tại mặt bằng bãi công nghệ thi công gói 3.2 dự án cầu C tại T, H, Quảng Nam; 560 tấn cọc ván thép vị trí

tại mặt bằng bãi công nghệ thi công gói 3.2 dự án cầu C tại T, H, Quảng Nam, 01 chiếc sà lan vị trí tại xã N, Duy X, đều là tài sản của Công ty L.

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và đơn kháng cáo, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải hoàn trả lại nguyên trạng toàn bộ tài sản thế chấp, riêng tài sản 01 lô đất thuộc thửa số 21 và 01 xe đào hyundai để tại khách sạn Sunrise do nguyên đơn quản lý nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn hoàn trả lại nguyên trạng ban đầu các tài sản gồm: 01 sà lan và 392 tấn cọc ván thép do bị đơn đã bán. Riêng đối với tài sản thế chấp 01 xe đào hiệu Hyundai, 01 xe cẩu hiệu Kobelco 45 đã được nguyên đơn bán tài sản này nên không kháng cáo yêu cầu bị đơn phải trả lại.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận sau khi ký biên bản thỏa thuận, thì các bên không có chứng cứ nào thể hiện đã bàn giao các tài sản có trong nội dung Biên bản thỏa thuận cho Doanh nghiệp tư nhân K quản lý; toàn bộ các tài sản thế chấp không có mô tả về khối lượng, số khung, số máy, tình trạng sử dụng và được các đương sự thỏa thuận theo giá sát phế liệu, đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn khai nhận “*Tài sản sau khi thế chấp vẫn để ở công trình cầu C, vẫn có người của Công ty L ở đó trông coi, bảo vệ tài sản vì lúc đó ngoài các tài sản thế chấp thì còn nhiều tài sản của Công ty L nên phải có người trông giữ... Khi Công ty X biết Chi cục Thi hành án dân sự Quận C đã chuyển tiền từ tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng cho bị đơn thì phía nguyên đơn đã vào H chở 168 tấn cọc ván thép*”. Mặc dù, trong biên bản thỏa thuận các bên có thỏa thuận số tiền 50.000.000 đồng là tiền phí giữ tài sản thế chấp nhưng sau khi ký Biên bản thỏa thuận, Công ty L thừa nhận không trả tiền chi phí giữ tài sản 50.000.000 đồng và không bàn giao tài sản cụ thể cho Doanh nghiệp tư nhân L quản lý. Do đó, không có căn cứ xác định đặc điểm tài sản thế chấp như thế nào, không có căn cứ xác định bị đơn đã nhận tài sản thế chấp và chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng các loại tài sản theo như Biên bản thỏa thuận về việc thanh toán nợ ngày 26/10/2015.

[2.2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả 01 sà lan và hoàn trả lại nguyên trạng 392 tấn cọc ván thép cho nguyên đơn thì thấy:

* *Về chiếc sà lan*: Nguyên đơn khai nhận năm 2015 phát hiện bị đơn vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng nhưng nguyên đơn không có hành vi ngăn chặn mà đến năm 2017 để lủ cuốn trôi sà lan (*lời khai của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm- bút lục 225*) là không hợp lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng sà lan để tại bãi cát của ông T3, ông T3 cũng chính là người đã giữ, bán chiếc sà lan, đồng thời cung cấp chứng cứ là giấy xác nhận của ông Trần Quang C, hộ khẩu thường trú: Tổ 78 phường K, quận N, Đà Nẵng với nội dung ông C là người môi giới cho một người đàn ông tên T5 (không rõ lai lịch) đến mua sà lan của ông T3 với giá 350.000.000 đồng, ông C được hưởng tiền môi giới 20.000.000 đồng, hiện trạng sà lan lúc đó được neo tại bãi cát của ông T3 tại xã N, huyện Duy X, Quảng Nam. Tuy nhiên, căn cứ tại biên bản làm việc ngày 19/6/2019 đối với ông Trần Quang C, lời khai của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì ông C và nguyên đơn đều không cung cấp được lai lịch họ và tên, địa chỉ cư trú của ông T5, cũng như không có chứng cứ chứng minh việc mua bán giữa ông T5 và ông Lê Duy T3. Trong khi

đó, ông T3 không thừa nhận việc giữ và bán sà lan của nguyên đơn, không biết và chưa bao giờ gặp người nào tên Trần Quang C hay T5. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để buộc bị đơn phải hoàn trả lại 01 sà lan cho nguyên đơn.

** Về 392 tấn cọc ván thép:*

Theo biên bản thỏa thuận ngày 26/10/2015 thì tài sản thế chấp là 560 tấn cọc ván thép tại mặt bằng bãi công nghệ gói 3.2 dự án cầu cửa đại tại xã C, H nhưng về “*Khối lượng: chưa xác định*” và không thể hiện việc nguyên đơn đã bàn giao cho bị đơn số cọc ván thép nằm dưới cầu C là bao nhiêu tấn. Nguyên đơn khai nhận Công ty L đã tự ý tháo dỡ toàn bộ cọc ván thép ở dưới cầu C, sau khi tháo dỡ cọc ván thép giữa nguyên đơn và bị đơn không có biên bản xác nhận khối lượng và số cây cọc ván thép đã tháo dỡ; nguyên đơn cũng tự ý chở cọc ván thép tại phía Bắc cầu C (xã T, H) và tiếp tục vào ngày 19/11/2016 nguyên đơn chở được 01 xe cọc ván thép ở xã N, Duy X thì bị công an xã N lập biên bản, hiện trường chỉ còn lại 02 xe chở cọc ván thép nhưng bị ông T3 ngăn cản không cho chở đi. Trong suốt quá trình tố tụng, nguyên đơn cũng không xác định được số lượng cọc ván thép phía Công ty L và ông Lê Duy T3 đã chở đi bao nhiêu, vì theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu đòi bị đơn trả 260 thanh cọc ván thép; tại biên bản hòa giải ngày 21/7/2017, biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2017 thì yêu cầu đòi bị đơn trả khoảng 280 tấn cọc ván thép; tại đơn khởi kiện bổ sung và tại phiên tòa sơ thẩm lại xác định nguyên đơn đã chở đi 168 tấn cọc ván thép, đòi bị đơn trả 392 tấn cọc ván thép tương đương 01kg là 7.900 đồng đã bán. Như vậy, nguyên đơn chỉ căn cứ hồ sơ thiết kế và nghiệm thu công trình thi công cầu C, sau khi trừ đi số lượng cọc ván thép nguyên đơn đã tự ý chuyển đi và yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ phải hoàn trả lại 392 tấn cọc ván thép trong khi việc thỏa thuận hai bên không rõ khối lượng bao nhiêu, bị đơn không được giao nhận tài sản và không xác định được cụ thể số lượng cọc ván thép các bên đã chở đi là bao nhiêu nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lại 392 tấn cọc ván thép.

Tuy nhiên, sau khi ký biên bản thỏa thuận, ngày 26/12/2016, bị đơn đã bán một số cọc ván thép cho ông Đào Ngọc T4 và ông T4 khai đã nấu số cọc ván thép ra phôi thép. Theo Công văn số 101/CV ngày 19/5/2017 của Cơ quan cảnh sát điều tra huyện Duy X về việc thông báo kết quả xác minh đã xác định hành vi bán 231 cọc ván thép của ông T3 cho ông T4 không cấu thành tội phạm. Do đó, có căn cứ buộc bị đơn phải hoàn trả bằng giá trị số cọc ván thép đã bán của nguyên đơn.

Về căn cứ để xác định giá trị tài sản để buộc bồi thường, gồm: Giấy mua bán sắt phế liệu giữa ông T3 và ông T4 (bút lục 96) ghi nhận ông T4 bán cho ông T4 lô sắt cọc cừ phế liệu với giá 960.000.000 đồng; Theo Biên bản sự việc tại Công ty Châu T4 do Công an huyện Duy X cung cấp (bút lục 95); Theo lời khai của ông T4 (bút lục 63) thì ông mua của ông T3 231 cọc ván thép (trong đó, 131 cọc dài khoảng 4m-6m và 100 cọc dài khoảng 10m-12m) với giá 960.000.000 đồng.

Với những chứng cứ trên, có căn cứ xác định ông Lê Duy T3 đã bán cho ông Đào Ngọc T4 231 cọc ván thép với giá 960.000.000 đồng. Về kích thước cọc ván thép thì phía nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh số cọc đã bán cho ông T4 và phía bị đơn cũng không xác định được. Do đó, căn cứ để xác định kích thước số cọc ván thép đã bán là lời khai của ông T4 gồm: 131 cọc dài khoảng 4m-6m và 100 cọc dài khoảng 10m-12m. Trên

cơ sở lời khai của ông T4 cấp sơ thẩm xác định trung bình độ dài là: 131 cọc dài 5m và 100 cọc dài 11m là có căn cứ, đúng pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn và ông T4 đã thống nhất chọn 01 cọc ván thép để thẩm định xác định giá tương tự chất lượng, số lượng của 231 cọc ván thép đã bán cho ông T4 (bút lục 188). Theo chứng thư thẩm định số 68/2018/CT-ĐS ngày 14/8/2018 xác định: Giá 01 m cọc larsen IV nặng 56kg có giá 7.900 đồng/kg. Như vậy, 231 cọc ván thép đã bán cho ông T4 có giá theo thẩm định là: $(11m \times 100 \text{ cọc} + 5m \times 131 \text{ cọc}) \times 56kg \times 7.900 \text{ đồng} = 776.412.000 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, tại thời điểm ông Lê Duy T3 bán 231 cây cọc ván thép cho ông Đào Ngọc T4 với giá 960.000.000 đồng (*Chín trăm sáu mươi triệu đồng*) là cao hơn giá trị định giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền bán cọc ván thép 960.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật, đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng ngoài việc bán 231 cây cọc ván thép cho ông Đào Ngọc T4 vào ngày 27/12/2016, ông Lê Duy 3 còn bán cọc ván thép cho 02 người là: ông Lâm T6 (không rõ lai lịch) và một người đàn ông tên T7 vào khoảng tháng 10 hay tháng 11 năm 2016 do ông T3 tự thừa nhận (*tại bút lục 61*). Nguyên đơn cung cấp chứng cứ có 02 người môi giới là ông Bùi Chí T8, Trần Hải D làm chứng việc mua bán cọc ván thép giữa ông T3 và ông Lâm T6 nhưng qua xác minh cả ông T8, ông D và nguyên đơn không cung cấp được thông tin, địa chỉ cư trú của ông Lâm T6; người làm chứng ông T8, ông D thừa nhận là chưa bao giờ nói chuyện, cũng như làm việc với ông T3, không chứng kiến và không cung cấp được chứng cứ chứng minh khối lượng số cọc ván thép mà ông T3 bán.

Đối với lời khai của ông Lê Duy T3 về việc bán cọc ván thép cho ông T7 vào khoảng tháng 10 hay tháng 11 năm 2016 với số tiền 710.000.000 đồng (*tại bút lục số 61*), thì thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Tố xác định người đàn ông tên T7 mà ông trình bày tại cấp sơ thẩm là ông Huỳnh T7, trú tại H, ông T7 chỉ là người môi giới, không có mua bán gì với ông T3 và lý do ông khai bán cho ông T7 cọc ván thép vào khoảng tháng 10 hay tháng 11 năm 2016 là vì: tại thời điểm cấp sơ thẩm lấy lời khai ông không nhớ rõ thời gian, không nhớ được tên của ông T4 mà chỉ nhớ tên của ông T7 vì ông T7 là người giới thiệu để ông bán cọc ván thép cho ông T4, còn ông T4 chỉ gặp một lần lúc giao tiền, thực tế số tiền ông bán được cho ông T4 là 710.000.000 đồng. Như vậy, căn cứ Công văn số 101/CV ngày 19/5/2017 của Cơ quan cảnh sát điều tra huyện Duy X về việc thông báo kết quả xác minh, xét thấy lời trình bày của bị đơn phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Đào Ngọc T4 (*bút lục 67*) xác định thông qua sự giới thiệu của ông T7 thì ông T4 có mua khoản 150 tấn cọc ván thép (*231 cây cọc ván thép*) của ông T3 phù hợp với lời khai của ông Huỳnh T7 xác nhận do ông T3 có nhờ ông hỏi người mua sắt thép đã qua sử dụng nên ông T7 có đưa số điện thoại của ông T3 cho ông T4 và ông T3, T4 tự thương lượng về việc mua bán, những việc còn lại ông T7 không rõ; đồng thời ông T3 khai nhận ông chỉ bán duy nhất một lần cho một người là ông Đào Ngọc T4 với số tiền là 710.000.000 đồng. Do đó, không có căn cứ để xác định ông T3 đã bán cọc ván thép cho ông T7 với số tiền 710.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận

kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót là nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải bồi thường giá trị số cọc ván thép là 3.096.800.000 đồng, cấp sơ thẩm chấp nhận buộc bị đơn trả lại 960.000.000 đồng nhưng tại phần quyết định của bản án lại tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông T3 phải trả 392 tấn cọc ván thép có giá trị 7.900 đồng/kg, tương ứng với số tiền 3.096.800.000 đồng là chưa chính xác, cần chỉnh sửa về phần này cho phù hợp, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về sai sót.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại L giữ nguyên bản án sơ thẩm số 52/2018/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố H.

- Căn cứ Điều 117, Điều 122, Điều 129 và Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại L đối với ông Lê Duy T3 - Chủ DNTN K về việc tuyên bố Biên bản thỏa thuận lập ngày 26/10/2015 là vô hiệu.

Không chấp nhận yêu cầu về việc buộc ông Lê Duy T3 - Chủ DNTN K phải hoàn trả lại như hiện trạng ban đầu cho Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại L 01 xe đào hiệu Hyundai, 01 xe cẩu hiệu Kobelco 45 và 01 chiếc sà lan.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bồi thường về giá trị cọc ván thép. Ông Lê Duy T3 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại L số tiền đã bán 231 cây cọc ván thép 960.000.000 đồng (*Chín trăm sáu mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Duy T3 - Chủ DNTN K phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 40.800.000 đồng (*Bốn mươi triệu tám trăm ngàn đồng*) án phí dân sự có giá ngạch.

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại L số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 9271 ngày 14/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0009569 ngày 17/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 17-7-2019).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND TP H;
- Chi cục THADS TP. H;
- VKSND tỉnh Quảng Nam
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên

Theo biên bản thỏa thuận thì tài sản thế chấp là 560 tấn cọc ván thép tạo mặt bằng bãi công nghệ gói 3.2 dự án cầu cửa đại tại xã Cẩm Thanh, Hội An nhưng không thể hiện đã bàn giao cho ông Tố, theo lời khai của ông Phạm Quốc Tuấn tại biên bản lấy lời khai ngày 28/11/2017 (bút lục 88) về việc biên bản thỏa thuận nội dung cọc ván thép ghi “*Khối lượng: chưa xác định*”, ông Tuấn khai như sau: “*Khối lượng 560 tấn là theo Bản vẽ thiết*

kế và đã được các bên nghiệm thu, nhưng khi lập biên bản thỏa thuận ông Lê Duy Tổ nói rằng cọc đang nằm dưới đất nên ông không biết khối lượng là bao nhiêu, do đó các bên ghi là Khối lượng chưa xác định. Căn cứ hồ sơ thiết kế và nghiệm thu cầu Cửa đại là 560 tấn cọc ván thép, công ty Long Minh đã di chuyển về thành phố Đà Nẵng 168 tấn, còn lại 392 tấn thì một đơn vị chịu trách nhiệm nhổ cọc đã thuê ông Lê Duy Tổ vận chuyển bằng ghe từ Hội An sang xã Duy Nghĩa huyện Duy Xuyên để ở bãi đất trống. Sau đó, công ty Long Minh vận chuyển số cọc ván thép nhưng bị ông Tổ ngăn cản. Ông Tổ đã bán toàn bộ số cọc ván thép nên phải có nghĩa vụ hoàn trả lại 392 tấn cọc ván thép cho công ty”. Như vậy, đại diện nguyên đơn chỉ căn cứ hồ sơ thiết kế và nghiệm thu, sau khi trừ đi số lượng cọc ván thép nguyên đơn đã chuyển đi, ông Tổ có nghĩa vụ phải hoàn trả lại 392 tấn cọc ván thép trong khi lúc thỏa thuận hai bên không rõ khối lượng bao nhiêu và ông Tuấn không được giao tài sản là không có căn cứ.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP Tam Kỳ;
- VKSND TP Tam Kỳ;
- Chi cục THADS TP. Tam Kỳ;
- VKSND tỉnh Quảng Nam
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Văn Long